

Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính Quý I

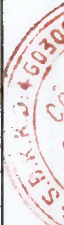
Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

BÌNH DƯƠNG NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		23,676,619,995	30,238,220,373
I. Tiền	110		3,806,814,424	8,913,212,941
1. Tiền	111	V.01	236,064,424	2,713,212,941
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,570,750,000	6,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*) (2)	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,304,070,497	9,780,868,618
1. Phải thu của khách hàng	131		5,294,080,260	9,724,935,260
2. Trả trước cho người bán	132			22,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,990,237	33,933,358
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14,157,355,529	11,395,053,756
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14,157,355,529	11,395,053,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		408,379,545	149,085,058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,360,000	29,040,000
2. Các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ	152		389,019,545	120,045,058
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4,368,853,876	4,475,568,201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4,362,873,876	4,469,588,201
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1,758,844,104	1,846,125,371
- Nguyên giá	222		15,399,721,147	15,399,721,147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13,640,877,043	-13,553,595,776
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2,604,029,772	2,623,462,830
- Nguyên giá	228		3,355,441,291	3,355,441,291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-751,411,519	-731,978,461
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,980,000	5,980,000



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	5,980,000	5,980,000
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		28,045,473,871	34,713,788,574
A. Nợ phải trả(300=310+330)	300		8,629,252,405	12,532,710,522
I. Nợ ngắn hạn	310		8,629,252,405	12,532,710,522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		6,589,146,080
2. Phải trả người bán	312		3,918,620,905	4,714,506,643
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	445,644,712	379,950,529
5. Phải trả người lao động	315		199,856,115	377,582,654
6. Chi phí phải trả	316	V.17		40,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,612,853,080	26,247,023
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		452,277,593	405,277,593
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.22	19,416,221,466	22,181,078,052
I. Vốn chủ sở hữu	410		19,416,221,466	22,181,078,052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,350,000,000	15,350,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1,499,786,780	-1,499,786,780
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,708,935,761	2,205,447,789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,001,179,071	601,179,071
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		855,893,414	5,524,237,972
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		28,045,473,871	34,713,788,574

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc

Ngày 18 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Trần Thành Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH


Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/ 2012	Quý 1/2011
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01		16,226,920,400	11,826,958,140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10=01-03)	10		16,226,920,400	11,826,958,140
4. Giá vốn hàng bán	11		15,067,601,172	10,210,659,971
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		1,159,319,228	1,616,298,169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		178,269,732	13,200,763
7. Chi phí tài chính	22		84,431,022	95,154,039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84,431,022	95,154,039
8. Chi phí bán hàng	24		155,184,611	164,615,800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		245,410,423	217,181,329
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		852,562,904	1,152,547,764
11. Thu nhập khác	31		72,727,273	
12. Chi phí khác	32			350,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		72,727,273	-350,000
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		925,290,177	1,152,197,764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		69,396,763	111,084,097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		855,893,414	1,041,113,667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc



Trần Thành Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/ 2012	Quý 1/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	14,692,624,532	14,933,627,933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	-7,532,143,985	-3,835,779,154
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-768,852,706	-595,025,835
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-84,431,022	-95,154,039
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-3,702,580	-84,653,057
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-150,000,000	
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	-1,304,111,679	-500,517,441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,849,382,560	9,822,498,407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-143,000,000
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-7,570,750,000	-5,800,000,000
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	10,200,000,000	2,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,629,250,000	-3,643,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-9,992,992,488	-5,793,384,375
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-9,992,992,488	-5,793,384,375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-2,514,359,928	386,114,032
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn đầu kỳ	60	2,713,212,941	34,779,272
Tiền tồn cuối kỳ	70	236,064,424	213,822,561

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc



Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Trần Thành Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao bì PP Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/07/2002, thay đổi lần 1 vào ngày 14/07/2003, thay đổi lần 2 vào ngày 05/10/2004, thay đổi lần 3 vào ngày 18/01/2006, thay đổi lần 4 vào ngày 06/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 4 là: 15.350.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Lô 89, đường số 6, khu Công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tuyên bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2012

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

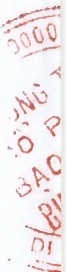
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2012

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9-
TAN
BI P
HDI
H.T

TIỀN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	154,999,027	40,735,803
Tiền gửi ngân hàng	3,651,815,397	8,872,477,138
Cộng	3,806,814,424	8,913,212,941

CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu của khách hàng	5,294,080,260	9,724,935,260
Phải thu khác	9,990,237	33,933,358
Trả trước cho người bán		22,000,000
Cộng	5,304,070,497	9,780,868,618

HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,682,715,206	7,652,338,128
Công cụ, dụng cụ	53,428,832	68,699,249
Thành phẩm	337,480,464	1,070,665,697
SP dở dang	3,083,731,027	2,603,350,682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	14,157,355,529	11,395,053,756

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	389,019,545	120,045,058
Chi phí trả trước ngắn hạn	19,360,000	29,040,000
Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	408,379,545	149,085,058

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn (VCB chi nhánh KCN Bình Dương)	-	6,589,146,080
Cộng	-	6,589,146,080



THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế TNCN	186,667	186,667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	445,458,045	379,763,862
Cộng	445,644,712	379,950,529

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	31,592,989	18,762,622
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	20,965,402	7,484,401
Trích trả cổ tức 2011	3,570,750,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(10,455,311)	
Cộng	3,612,853,080	26,247,023

DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2012	Q1/ 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16,226,920,400	11,826,958,140
Cộng	16,226,920,400	11,826,958,140

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1/ 2012	Q1/ 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15,067,601,172	10,210,659,971
Cộng	15,067,601,172	10,210,659,971

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/ 2012	Q1/ 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	178,269,732	13,200,763
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	178,269,732	13,200,763

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1/ 2012 VND	Q1/ 2011 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí lãi vay	84,431,022	95,154,039
Cộng	84,431,022	95,154,039

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1/ 2012 VND	Q1/ 2011 VND
Chi phí DV mua ngoài	155,184,611	164,615,800
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	155,184,611	164,615,800

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1/ 2012 VND	Q1/ 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	245,410,423	217,181,329
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	245,410,423	217,181,329

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Q1/ 2012 VND	Q1/ 2011 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69,396,763	111,084,097
Cộng	69,396,763	111,084,097

CỔ PHIẾU

	Q1/ 2012 Cổ phiếu	Q1/ 2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phát hành và bán ra công chúng	1,535,000	1,535,000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	106,700	106,700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.		

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Đ/c: Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần, Bình Dương

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,873,182,720	11,881,612,411	626,460,561	18,465,455	-	15,399,721,147
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,873,182,720	11,881,612,411	626,460,561	18,465,455	-	15,399,721,147
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,504,044,581	11,494,000,179	537,085,561	18,465,455	-	13,553,595,776
- Khấu hao trong năm	31,116,776	33,820,742	22,343,750	-	-	87,281,268
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,535,161,357	11,527,820,921	559,429,311	18,465,455	-	13,640,877,044
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	1,369,138,139	387,612,232	89,375,000	-	-	1,846,125,371
2. Tại ngày cuối kỳ	1,338,021,363	353,791,490	67,031,250	-	-	1,758,844,103

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Đ/c: Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần, Bình Dương

Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	...	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3,355,441,291	-	-		3,355,441,291
- Tăng khác	-	-	-		-
Số dư cuối năm	3,355,441,291	-	-		3,355,441,291
II- Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	731,978,461	-	-		731,978,461
- Khấu hao trong năm	19,433,058	-	-		19,433,058
- Tăng khác	-	-	-		-
Số dư cuối năm	751,411,519	-	-		751,411,519
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	2,623,462,830	-	-		2,623,462,830
2. Tại ngày cuối năm	2,604,029,772	-	-		2,604,029,772

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	15,350,000,000	2,205,447,789	601,179,071	(1,499,786,780)	5,524,237,972
Tăng vốn trong kỳ					
Tăng khác					
Lợi nhuận trong kỳ					855,893,414
Phân phối lợi nhuận		1,503,487,972	400,000,000		(5,524,237,972)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	15,350,000,000	3,708,935,761	1,001,179,071	(1,499,786,780)	855,893,414

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012



Giám đốc

Trần Thành Sơn